CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN
53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

MẪU SỐ B 01-DN /HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**177.369.822.514**	**175.201.424.601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33.727.631.825**	**38.966.670.009**
1. Tiền	111	V01	6.227.631.825	8.946.763.759
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	27.500.000.000	30.019.906.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V03.1	**115.381.075.360**	**116.740.058.919**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.591.953.140	5.350.785.919
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.489.877.780)	(689.727.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.279.000.000	112.079.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.401.738.757**	**13.500.405.395**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	7.997.301.817	4.438.031.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.113.806.800	7.047.974.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	2.318.730.140	2.042.499.243
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V06	**8.068.891.541**	**3.993.883.246**
1. Hàng tồn kho	141		8.113.942.970	4.038.934.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.790.485.031**	**2.000.407.032**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	412.695.116	422.891.474
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.377.789.915	1.577.515.558
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**302.887.727.072**	**291.394.801.867**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.096.790.524**	**15.182.990.524**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	599.708.182	685.908.182
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	14.497.082.342	14.497.082.342
II. Tài sản cố định	**220**		**22.909.629.338**	**20.876.693.378**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	9.062.839.967	6.949.648.550
- Nguyên giá	*222*		*29.472.276.816*	*29.038.677.749*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(20.409.436.849)*	*(22.089.029.199)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	13.846.789.371	13.927.044.828
- Nguyên giá	*228*		*16.210.028.034*	*16.210.028.034*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(2.363.238.663)*	*(2.282.983.206)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V10	**28.962.370.806**	**29.268.079.203**
- Nguyên giá	*231*		*62.878.653.101*	*62.878.653.101*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*232*		*(33.916.282.295)*	*(33.610.573.898)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	**175.513.929.886**	**175.180.956.534**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		173.091.565.968	172.950.976.468
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.422.363.918	2.229.980.066
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V03.2	**50.448.396.788**	**40.487.814.208**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.370.158.446	40.409.575.866
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**9.956.609.730**	**10.398.268.020**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	9.956.609.730	10.398.268.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		480.257.549.586	466.596.226.468

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**245.144.836.493**	**234.948.280.026**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**90.287.278.732**	**130.316.310.325**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	13.735.220.378	7.102.205.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		446.061.050	2.870.531.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	4.352.431.958	3.191.270.503
4. Phải trả người lao động	314		6.671.761.828	9.782.245.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		114.095.514	323.744.955
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	409.392.290	243.709.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.036.914.902	1.044.459.602
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		59.372.597.766	99.011.067.863
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.148.803.046	6.747.075.796
II. Nợ dài hạn	**330**		**154.857.557.761**	**104.631.969.701**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	102.802.054.617	102.516.911.041
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	51.629.526.833	1.796.967.833
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	425.976.311	318.090.827
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**235.112.713.093**	**231.647.946.442**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V18	**222.602.215.723**	**219.137.449.072**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.121.012.133	77.121.012.133
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.481.203.590	32.016.436.939
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		27.078.973.598	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		8.402.229.992	31.013.552.895
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**12.510.497.370**	**12.510.497.370**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V19	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**480.257.549.586**	**466.596.226.468**

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

MẪU SỐ B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý I - 2018	Quý I - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**581.638.190.799**	**693.943.141.309**	**581.638.190.799**	**693.943.141.309**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	692.307	986.013	692.307	986.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(10 = 01 -02)*	**10**		**581.637.498.492**	**693.942.155.296**	**581.637.498.492**	**693.942.155.296**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	552.539.006.035	667.963.729.941	552.539.006.035	667.963.729.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(20 = 10 -11)*	**20**		**29.098.492.457**	**25.978.425.355**	**29.098.492.457**	**25.978.425.355**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.281.551.499	2.788.256.884	2.281.551.499	2.788.256.884
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.645.152.858	1.706.892	1.645.152.858	1.706.892
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*830.544.328*	*160.834.636*	*830.544.328*	160.834.636
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(539.427.420)	(196.204.555)	(539.427.420)	(196.204.555)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	10.241.099.798	8.958.466.777	10.241.099.798	8.958.466.777
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	7.491.265.270	7.010.545.266	7.491.265.270	7.010.545.266
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *{30 = (20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}*	**30**		**11.463.098.610**	**12.599.758.749**	**11.463.098.610**	**12.599.758.749**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	48.309.858	746.986.601	48.309.858	746.986.601
13. Chi phí khác	32	VI.7	134.391.820	2.500.000	134.391.820	2.500.000
14. Lợi nhuận khác *(40 = 31 -32)*	40		(86.081.962)	744.486.601	(86.081.962)	744.486.601
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *(50 = 30 +40)*	**50**		**11.377.016.648**	**13.344.245.350**	**11.377.016.648**	**13.344.245.350**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.304.364.513	2.700.166.370	2.304.364.513	2.700.166.370
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	107.885.484	39.240.911	107.885.484	39.240.911
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN *(60 = 50 - 51 -52)*	**60**		**8.964.766.651**	**10.604.838.069**	**8.964.766.651**	**10.604.838.069**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.964.766.651	10.604.838.069	8.964.766.651	10.604.838.069
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**603**	**719**	**603**	**719**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

MẪU SỐ B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
				Quý I - 2018	Quý I - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1		2	3	4	5	6	7
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**						
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		635.086.454.190	767.078.867.409	635.086.454.190	767.078.867.409
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(604.800.361.465)	(731.618.066.255)	(604.800.361.465)	(731.618.066.255)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.764.886.585)	(24.589.732.359)	(21.764.886.585)	(24.589.732.359)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(870.137.519)	(160.834.636)	(870.137.519)	(160.834.636)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.659.575.276)	(2.984.090.752)	(1.659.575.276)	(2.984.090.752)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		70.693.340.009	5.727.322.947	70.693.340.009	5.727.322.947
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.192.719.503)	(11.008.704.257)	(30.192.719.503)	(11.008.704.257)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*46.492.113.851*	*2.444.762.097*	*46.492.113.851*	*2.444.762.097*
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.617.307.719)	(88.645.455)	(1.617.307.719)	(88.645.455)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		36.363.636	0	36.363.636	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(43.100.000.000)	(31.000.000.000)	(43.100.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.800.000.000	23.000.000.000	34.800.000.000	23.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.500.010.000)	(39.000.000.000)	(10.500.010.000)	(39.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	39.000.000.000	0	39.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.547.254.145	1.014.616.422	1.547.254.145	1.014.616.422
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(6.733.699.938)*	*(19.174.029.033)*	*(6.733.699.938)*	*(19.174.029.033)*
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		337.253.814.164	196.229.731.931	337.253.814.164	196.229.731.931
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(376.892.284.261)	(196.229.731.931)	(376.892.284.261)	(196.229.731.931)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0	0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.358.982.000)	(3.196.522.380)	(5.358.982.000)	(3.196.522.380)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(44.997.452.097)*	*(3.196.522.380)*	*(44.997.452.097)*	*(3.196.522.380)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**(5.239.038.184)**	**(19.925.789.316)**	**(5.239.038.184)**	**(19.925.789.316)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**38.966.670.009**	**45.468.338.406**	**38.966.670.009**	**45.468.338.406**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**33.727.631.825**	**25.542.549.090**	**33.727.631.825**	**25.542.549.090**

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

-Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;

-Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;

-Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
-Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiêu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

-Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;

-Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa

-Dịch vụ xuất nhập khẩu;

-Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;

-Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;

-Vận tải xăng dầu đường bộ;

-Karaoke

-Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;

-Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng Công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : 70% lợi nhuận sau thuế

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : 179, ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 % - Tỷ lệ lợi ích : : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

7- Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tập đoàn có 565 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 570 nhân viên)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặcđược ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:
- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được muađược ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài
chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi
số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàngvà phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ . Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

+ Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

+ Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản
Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.
Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.
Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH QL&KD Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn : áp dụng phương pháp giá gốc.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát kể từ ngày thành lập công ty con. Hàng quý Công ty con nộp 70% lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ, được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ.

Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội cổ đông Công ty mẹ quyết định. Ban Điều hành Công ty con do Hội đồng công ty mẹ bổ nhiệm

Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư này cũng như lợi thế thương mại để xác định giá trị hợp lý

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến thực phẩm Hóc Môn (HFC) : áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hàng quý, căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của HFC, Công ty điều chỉnh tăng (giảm) khoản chi phí đầu tư theo tỷ lệ vốn góp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng

01- Tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt :	797.450.263	4.727.858.659
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn :	5.430.181.562	4.218.905.100
+	*Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn*	*253.617.375*	*321.009.465*
+	*Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn*	*5.156.545.866*	*2.726.283.917*
+	*Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q12*	*963.333*	*202.536.895*
+	*Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG*	*1.306.084*	*1.371.302*
+	*Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hóc Môn*	*8.047.100*	*8.127.718*
+	*Công ty CP Chứng khoán Tân Việt*	*6.588.507*	*956.227.071*
+	*Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc SG*	*3.113.297*	*3.348.732*
+	*Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hóc Môn*	*0*	*0*
	Cộng	**6.227.631.825**	**8.946.763.759**

02- Các khoản tương đương tiền (TGNH kỳ hạn từ dưới 3 tháng)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
+	*Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM*	*8.500.000.000*	*10.519.906.250*
+	*Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn*	*19.000.000.000*	*19.500.000.000*
+	*Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG*	*0*	*0*
	Cộng	**27.500.000.000**	**30.019.906.250**

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu			Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh								
STT	- Tên Công ty	Mã CP	**8.591.953.140**	**7.102.075.360**	**1.489.877.780**	**5.350.785.919**	**4.661.058.919**	**689.727.000**
1	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	OIL	2.618.576.700	2.603.463.700	15.113.000	0	0	0
2	Cty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	TTH	1.199.405.720	937.369.720	262.036.000	952.235.520	825.020.520	127.215.000
3	Cty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	1.198.795.500	719.995.500	478.800.000	1.027.539.000	816.099.000	211.440.000
4	Tổng Cty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	503.784.500	440.004.500	63.780.000	503.784.500	430.004.500	73.780.000
5	Công ty CP Hùng Vương	HVG	342.577.825	231.742.825	110.835.000	239.072.800	235.502.800	3.570.000
6	Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	SWC	294.305.250	252.005.250	42.300.000	180.119.250	127.999.250	52.120.000
7	Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC	CLG	276.628.120	187.174.120	89.454.000	276.628.120	255.514.120	21.114.000
8	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen	HSG	236.454.150	205.197.150	31.257.000	168.252.000	147.000.000	21.252.000
9	Công ty Cổ phần S.P.M	SPM	236.153.700	236.153.700	0	236.153.700	236.153.700	0
10	Công ty CP TV TM DV Địa ốc Hoàng Quân	HQC	213.726.800	136.206.800	77.520.000	213.726.800	156.606.800	57.120.000
11	Cty Cổ phần Phân phối Top One	TOP	191.360.100	133.196.100	58.164.000	152.301.600	121.521.600	30.780.000
12	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	ART	174.361.150	115.705.150	58.656.000	174.361.150	169.005.150	5.356.000
13	Cty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	AMD	170.535.320	91.764.320	78.771.000	9.313.850	9.079.850	234.000
14	Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	HAI	144.696.720	108.720.720	35.976.000	0	0	0
15	CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	QBS	92.959.230	88.504.230	4.455.000	0	0	0
16	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Long	SKG	86.980.275	79.651.275	7.329.000	0	0	0
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ran	CIA	85.688.340	85.688.340	0	0	0	0
18	Công ty Cổ phần Hoàng Hà (Hoang Ha..JSC)	HHG	77.620.000	56.000.000	21.620.000	77.620.000	77.620.000	0
19	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank	STB	67.451.025	67.451.025	0	0	0	0
20	CTCP Chế biến TP nông sản xuất khẩu Nam Định	NDF	66.099.000	33.603.000	32.496.000	66.099.000	43.203.000	22.896.000
21	Cty CP Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG	64.055.640	60.799.260	3.256.380	64.055.640	64.055.640	0
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	FLC	47.935.980	47.935.980	0	71.987.820	71.987.820	0
23	Cty CP Dược phẩm Cửu Long (PHARIMEXCO)	DCL	45.840.150	39.600.150	6.240.000	45.840.150	45.840.150	0
24	Cty Cổ phần Vạn Phát Hưng (VPH Corp)	VPH	41.775.164	33.948.764	7.826.400	35.775.164	33.750.164	2.025.000
25	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	36.204.226	36.204.226	0	0	0	0
26	Cty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (CMC Corp	CMG	31.682.610	31.682.610	0	17.721.210	17.400.210	321.000
27	Công ty CP Dệt may - Đầu tư - TM Thành Công	TCM	28.242.900	24.249.900	3.993.000	28.242.900	28.242.900	0
28	Công ty Cổ phần FPT	FPT	18.057.045	18.057.045	0	0	0	0
29	Các Công ty khác		0	0	0	809.955.745	749.451.745	60.504.000

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sàn Giao dịch Upcom tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn TGNH có kỳ hạn trên 03 tháng)	108.279.000.000	108.279.000.000	112.079.000.000	112.079.000.000

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	50.370.158.446	0	50.370.158.446	40.409.575.866	0	40.409.575.866
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải)	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	**51.248.396.788**	**(800.000.000)**	**50.448.396.788**	**41.287.814.208**	**(800.000.000)**	**40.487.814.208**

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

04- Phải thu khách hàng :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :		
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	4.369.399.400	3.266.249.400
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	2.503.864.460	960.566.520
- Các khách hàng của chợ thịt, khu pha lóc, kho mát, kios	340.944.780	37.400.000
- Các khách hàng của Chợ đầu mối NSTP HM	655.476.178	111.639.000
- Các khách hàng khác	127.616.999	62.176.999
Cộng	**7.997.301.817**	**4.438.031.919**

4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng của Chợ thịt	599.708.182	685.908.182
Cộng	**599.708.182**	**685.908.182**

05- Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Phải thu ngắn hạn khác		
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.084.997.487	1.531.676.328
- Các khách hàng khác	233.732.653	510.822.915
Cộng	2.318.730.140	2.042.499.243

06- Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu : Thuốc tiêu độc khử trùng	2.848.000	2.848.000	1.155.000	0
- Hàng hóa (*)	8.066.043.541	8.111.094.970	4.037.779.675	(45.051.429)
Cộng	**8.068.891.541**	**8.113.942.970**	**4.038.934.675**	**(45.051.429)**
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ :	0	0	0	0

(*) Chủ yếu là mặt hàng Xăng, dầu, nhớt các loại

07- Tài sản dở dang dài hạn :

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	2.089.584.884	2.062.845.384
* Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (*)	152.820.162.902	152.706.312.902
* Tầng 4 Dự án Trung tâm TM Hóc Môn	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	**173.091.565.968**	**172.950.976.468**

(*) Ngày 16/5/2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp 30/HĐ-HTC-LBM, theo nội dung hợp đồng Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đồng ý chuyển nhượng 100% phần vốn góp của mình tại Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn với giá trị hợp đồng 107.976.000.000 đồng.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	0	2.055.820.521
* XD Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	2.422.363.918	174.159.545
Cộng	**2.422.363.918**	**2.229.980.066**

Cộng Tài sản dở dang dài hạn	175.513.929.886	175.180.956.534

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**17.251.484.611**	**8.932.548.569**	**2.613.904.758**	**240.739.811**	**29.038.677.749**
- Mua trong kỳ (*)	0	2.735.830.477	0	0	2.735.830.477
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (**)	0	2.302.231.410	0	0	2.302.231.410
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**17.251.484.611**	**9.366.147.636**	**2.613.904.758**	**240.739.811**	**29.472.276.816**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**11.870.608.019**	**7,529.827.792**	**2.551.118.404**	**137.474.984**	**22.089.029.199**
- Khấu hao trong kỳ	280.432.317	194.440.479	4.145.832	9.323.622	488.342.250
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.167.934.600	0	0	2.167.934.600
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**12.151.040.336**	**5.556.333.671**	**2.555.264.236**	**146.798.606**	**20.409.436.849**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**5.380.876.592**	**1.402.720.777**	**62.786.354**	**103.264.827**	**6.949.648.550**
- Tại ngày cuối kỳ	**5.100.444.275**	**3.809.813.965**	**58.640.522**	**93.941.205**	**9.062.839.967**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **9.843.209.768 đồng**

(*): Ngày 05/02/2018 lắp đặt hệ thống máy lạnh khu Khu chợ thịt : 2.735.830.477 đồng

(**): Ngày 31/01/2018 tiến hành thanh lý 10 máy lạnh trong HT điều hòa Khu chợ thịt theo QĐ số 22A/QĐ-HTC

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**16.210.028.034**	**0**	**0**	**0**	**16.210.028.034**
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**16.210.028.034**	**0**	**0**	**0**	**16.210.028.034**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**2.282.983.206**	**0**	**0**	**0**	**2.282.983.206**
- Khấu hao trong kỳ	80.255.457	0	0	0	80.255.457
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**2.363.238.663**	**0**	**0**	**0**	**2.363.238.663**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	**13.927.044.828**	**0**	**0**	**0**	**13.927.044.828**
- Tại ngày cuối kỳ	**13.846.789.371**	**0**	**0**	**0**	**13.846.789.371**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không có thế chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	**62.878.653.101**	**0**	**0**	**62.878.653.101**
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343	0	0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862	0	0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	40.095.254.516	0	0	40.095.254.516
Giá trị hao mòn lũy kế	**33.610.573.898**	**305.708.397**	**0**	**33.916.282.295**
- Nhà lồng chợ rau	7.150.938.950	131.612.373	0	7.282.551.323
- Nhà lồng chợ thịt	3.055.248.396	75.129.060	0	3.130.377.456
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	21.295.131.172	98.966.964	0	21.394.098.136
Giá trị còn lại	**29.268.079.203**	**0**	**305.708.397**	**28.962.370.806**
- Nhà lồng chợ rau	6.010.298.393	0	131.612.373	5.878.686.020
- Nhà lồng chợ thịt	4.457.657.466	0	75.129.060	4.382.528.406
- Kho mát	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	18.800.123.344	0	98.966.964	18.701.156.380

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849 đồng**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.597.278.781 đồng**

11- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. 1 Ngắn hạn	**412.695.116**	**422.891.474**
- Trang bị bảng quảng cáo	120.963.385	87.456.805
- Trang bị máy vi tính, máy in	100.605.614	114.154.002
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 02 Đông Thạnh	54.000.000	0
- Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu	43.814.773	63.895.000
- Bảo hiểm nhà lồng Chợ Đầu mối	22.140.533	38.909.354
- Lắp đặt máy lạnh	14.871.222	25.166.673
- Ốp Inox tường nhà lồng chợ thịt	11.666.663	46.666.664
- Chi phí khác	44.632.926	46.642.976
11. 2 Dài hạn	**9.956.609.730**	**10.398.268.020**
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.607.361.793	4.631.653.684
- Thay mới tole nhà lồng, trải nhựa đường chợ ĐM-NSTP Hóc Môn	4.261.171.264	4.849.976.914
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh	556.160.000	610.160.000
- In vé nhập chợ các loại	267.710.000	260.038.500
- Chi phí khác	264.206.673	46.438.922
Cộng chi phí trả trước	**10.369.304.846**	**10.821.159.494**

12- Phải trả người bán ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Huy Long	3.822.010.000	601.630.000
- Cty TNHH MTV Tổng Cty 28	1.468.200.000	0
- Công ty TNHH TMDV Hiệp Quế	1.084.240.000	0
- Cty TNHH TV XD Thiên Hải	893.689.935	0
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc	395.728.075	380.605.825
- DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ	183.850.000	178.430.000
Cty TNHH TM DV KT Điện lạnh Tấn Phát	150.470.676	0
- Cty Thoát nước Đô Thị TP.HCM	42.173.450	450.564.400
- Cửa hàng gốm sứ quà tặng	0	110.000.000
- Cty Môi trường Đô Thị TP.HCM	540.880.280	191.800.000
- Phải trả cho đối tượng khác	153.977.962	189.175.765
Cộng	**13.735.220.378**	**7.102.205.990**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.171.468.106	2.801.229.972	2.918.595.897	0	1.054.102.181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh	278.557.036	1.659.575.276	2.304.364.513	1.659.575.276	0	2.025.807.477
- Công ty Cổ phần TM HM	*278.557.036*	*0*	*619.573.992*	*0*	*0*	*341.016.956*
- Công ty chợ	*0*	*1.659.575.276*	*1.684.790.521*	*1.659.575.276*	*0*	*1.684.790.521*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	398.597	692.307	734.265	0	356.639
- Thuế môn bài	0	0	22.000.000	22.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương - tiền công (Cty Cổ Phần TM HM)	0	100.680.955	212.464.285	300.062.075	0	13.083.165
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	0	141.018.000	141.018.000	0	0
- Thuế tài nguyên	0	3.872.375	11.402.425	11.235.800	0	4.039.000
- Tiền thuê đất - thuế nhà đất	0	0	1.255.043.496	0	0	1.255.043.496
Cộng	*278.557.036*	*2.935.995.309*	*6.748.214.998*	*5.053.221.313*	*0*	*4.352.431.958*
13.2 Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.298.958.522	0	0	0	1.298.958.522	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công) - Cty Chợ	0	255.275.194	305.772.711	639.879.298	78.831.393	0
Cộng	*1.298.958.522*	*255.275.194*	*305.772.711*	*639.879.298*	*1.377.789.915*	*0*
TỔNG CỘNG	1.577.515.558	3.191.270.503	7.053.987.709	5.693.100.611	1.377.789.915	4.352.431.958

14- Các khoản phải trả khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Phải trả ngắn hạn khác	**1.036.914.902**	**1.044.459.602**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội	0	7.544.700
- Các khoản phải trả khác	965.578.851	965.578.851
14.2 Phải trả dài hạn khác	**51.629.526.833**	**1.796.967.833**
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	1.440.000.000	1.540.000.000
- Đăng ký quyền mua sản phẩm (Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông) (*)	49.937.911.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	251.615.833	256.967.833
Cộng	**52.666.441.735**	**2.841.427.435**

(*) Là khoản tiền nhận đặt cọc của các cá nhân đăng ký quyền mua sản phẩm Dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới

15- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**409.392.290**	**243.709.091**
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	45.311.272	32.727.272
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	241.450.000	91.300.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	3.181.818	4.772.727
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Mặt bằng	105.449.200	100.909.092
15.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**102.802.054.617**	**102.516.911.041**
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	57.553.373.918	57.953.897.018
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	29.988.376.818	30.176.785.401
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	13.427.816.571	12.544.096.642
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.832.487.310	1.842.131.980
Cộng doanh thu chưa thực hiện	**103.211.446.907**	**102.760.620.132**

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	**0**	**0**
16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**425.976.311**	**318.090.827**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	425.976.311	318.090.827
Cộng	**425.976.311**	**318.090.827**

17- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	**105.000.000.000**	**31.335.238.132**	**67.690.801.014**	**204.026.039.146**
- Tăng vốn trong năm trước	5.000.000.000	45.785.774.001	0	50.785.774.001
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	36.889.472.950	36.889.472.950
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	59.638.837.025	59.638.837.025
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	12.925.000.000	12.925.000.000
Số dư cuối năm trước	**110.000.000.000**	**77.121.012.133**	**32.016.436.939**	**219.137.449.072**
Số dư đầu năm nay	**110.000.000.000**	**77.121.012.133**	**32.016.436.939**	**219.137.449.072**
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	8.964.766.651	8.964.766.651
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	5.500.000.000	5.500.000.000
Số dư cuối kỳ	**110.000.000.000**	**77.121.012.133**	**35.481.203.590**	**222.602.215.723**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (TCty Bến Thành):	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	83.757.000.000
Cộng	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm 2018	Năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*110.000.000.000*	*105.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	*0*	*5.000.000.000*
+ *Vốn góp giảm trong năm*	*0*	*0*
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
	Quý I - 2018	**Quý I - 2017**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.500.000.000**	**3.300.000.000**
+ *Chi năm 2016*	*0*	*3.300.000.000*
+ *Chi năm 2017*	*5.500.000.000*	*0*

d- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu*	*10.000 đ/cổ phiếu*	*10.000 đ/cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	77.121.012.133	77.121.012.133
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**77.121.012.133**	**77.121.012.133**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18- Qũy khen thưởng, phúc lợi

QUỸ KHEN THƯỞNG , PHÚC LỢI	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	3.878.721.206	0	10.000.000	(1.868.693.750)	2.020.027.456
- Quỹ phúc lợi	1.251.153.817	0	0	(690.579.000)	560.574.817
- Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	(98.000.000)	0	0	(49.000.000)	(147.000.000)
- Quỹ hoạt động của HĐQT	1.715.200.773	0	0	0	1.715.200.773
Cộng	**6.747.075.796**	**0**	**10.000.000**	**(2.608.272.750)**	**4.148.803.046**

(*) Khoản tăng khác là nhận tiền khen thưởng thi đua của Tổng Công ty Bến Thành

19- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

-Nguồn kinh phí còn lại đầu năm :	12.510.497.370
-Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ:	0
-Số Khấu hao	0
Nguồn kinh phí cuối kỳ:	**12.510.497.370**

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

21- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý I - 2018	Quý I- 2017	Năm 2018	Năm 2017
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**581.638.190.799**	**693.943.141.309**	**581.638.190.799**	**693.943.141.309**
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	*554.412.550.321*	*670.823.545.134*	*554.412.550.321*	*670.823.545.134*
* Xăng dầu, nhớt các loại	551.526.883.174	668.137.259.744	551.526.883.174	668.137.259.744
* Hàng ăn uống	786.886.357	805.306.371	786.886.357	805.306.371
* Điện, nước sinh hoạt	2.098.780.790	1.880.979.019	2.098.780.790	1.880.979.019
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*26.394.368.795*	*22.309.323.076*	*26.394.368.795*	*22.309.323.076*
* Cho thuê mặt bằng	1.941.377.475	2.249.774.743	1.941.377.475	2.249.774.743
* Dịch vụ hoạt động Chợ	24.452.991.320	20.059.548.333	24.452.991.320	20.059.548.333
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	*831.271.683*	*810.273.099*	*831.271.683*	*810.273.099*
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	400.523.100	400.523.100
* Chợ thịt	430.748.583	409.749.999	430.748.583	409.749.999
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**692.307**	**986.013**	**692.307**	**986.013**
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	692.307	986.013	692.307	986.013
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	*551.829.184.328*	*667.481.873.804*	*551.829.184.328*	*667.481.873.804*
+ Xăng dầu, nhớt các loại	542.581.392.228	658.616.494.728	542.581.392.228	658.616.494.728
+ Hàng ăn uống	389.763.483	336.324.631	389.763.483	336.324.631
+ Giá vốn bán điện	1.283.720.262	1.179.471.526	1.283.720.262	1.179.471.526
+ Giá vốn hoạt động dịch vụ chợ	7.574.308.355	7.349.582.919	7.574.308.355	7.349.582.919
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	*305.708.397*	*368.959.503*	305.708.397	368.959.503
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	*404.113.310*	*112.896.634*	404.113.310	112.896.634
Cộng	**552.539.006.035**	**667.963.729.941**	**552.539.006.035**	**667.963.729.941**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I - 2018	Quý I- 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.087.195.304	2.514.942.824	2.087.195.304	2.514.942.824
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	167.356.130	273.314.060	167.356.130	273.314.060
- Cổ tức được chia	13.380.000	0	13.380.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.620.065	0	13.620.065	0
Cộng	**2.281.551.499**	**2.788.256.884**	**2.281.551.499**	**2.788.256.884**

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý I - 2018**	**Quý I - 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Lãi vay	830.544.328	160.834.636	830.544.328	160.834.636
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	880.795.780	0	880.795.780	0
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	(80.645.000)	(194.335.800)	(80.645.000)	(194.335.800)
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	12.480.000	31.352.500	12.480.000	31.352.500
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	1.977.750	3.855.556	1.977.750	3.855.556
Cộng	**1.645.152.858**	**1.706.892**	**1.645.152.858**	**1.706.892**

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	**Quý I - 2018**	**Quý I - 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	720.000.000	0	720.000.000
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu	36.363.636	1.909.091	36.363.636	1.909.091
- Chi phí hồ sơ chuyển nhượng sạp	11.620.792	24.786.960	11.620.792	24.786.960
- Các khoản thu khác	325.430	290.550	325.430	290.550
Cộng	**48.309.858**	**746.986.601**	**48.309.858**	**746.986.601**

7- Chi phí khác (Mã số 32)	**Quý I - 2018**	**Quý I - 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Tiền phạt vi phạm hành chính	95.010	2.500.000	95.010	2.500.000
- Thanh lý tài sản cố định	134.296.810	0	134.296.810	0
Cộng	**134.391.820**	**2.500.000**	**134.391.820**	**2.500.000**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

8.1 Chi phí bán hàng (mã số 25)	**Quý I - 2018**	**Quý I - 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Chi phí nhân công	7.813.388.674	6.700.851.278	7.813.388.674	6.700.851.278
- Chi phí vật liệu	96.034.864	95.856.891	96.034.864	95.856.891
- Chi phí công cụ, dụng cụ	87.302.044	76.734.089	87.302.044	76.734.089
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.044.458	545.671.035	480.044.458	545.671.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.629.657.832	1.401.391.341	1.629.657.832	1.401.391.341
- Chi phí khác bằng tiền	134.671.926	137.962.143	134.671.926	137.962.143
Cộng	**10.241.099.798**	**8.958.466.777**	**10.241.099.798**	**8.958.466.777**

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)	**Quý I - 2018**	**Quý I - 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Chi phí nhân công	3.901.862.531	3.629.899.110	3.901.862.531	3.629.899.110
- Chi phí vật liệu quản lý	41.665.137	31.773.728	41.665.137	31.773.728
- Chi phí công cụ, dụng cụ	43.606.589	59.883.400	43.606.589	59.883.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.553.249	96.327.815	88.553.249	96.327.815
- Thuế, phí và lệ phí	1.277.043.496	1.276.043.496	1.277.043.496	1.276.043.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.727.217	1.042.809.853	1.120.727.217	1.042.809.853
- Chi phí khác bằng tiền	1.017.807.051	873.807.864	1.017.807.051	873.807.864
Trong đó : Thù lao của HĐQT & Thư ký	*189.000.000*	*189.000.000*	*189.000.000*	*189.000.000*
Thù lao của Ban Kiểm Soát	*66.000.000*	*66.000.000*	*66.000.000*	*66.000.000*
Chi phí khác	*762.807.051*	*618.807.864*	*762.807.051*	*618.807.864*
Cộng	7.491.265.270	7.010.545.266	7.491.265.270	7.010.545.266

09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	268.608.634	324.735.260	268.608.634	324.735.260
- Chi phí nhân công	11.715.251.205	8.462.493.676	11.715.251.205	8.462.493.676
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	874.306.104	1.008.731.383	874.306.104	1.008.731.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.817.429	2.496.447.651	2.765.817.429	2.496.447.651
- Chi phí khác bằng tiền	2.779.977.018	2.308.957.888	2.779.977.018	2.308.957.888
Cộng	**18.403.960.390**	**14.601.365.858**	**18.403.960.390**	**14.601.365.858**

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.377.016.648**	**13.344.245.350**	**11.377.016.648**	**13.344.245.350**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	684.233.339	352.791.055	684.233.339	352.791.055
- Các khoản điều chỉnh tăng	*158.185.919*	*156.586.500*	*158.185.919*	*156.586.500*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*526.047.420*	*196.204.555*	*526.047.420*	*196.204.555*
Thu nhập chịu thuế	**12.061.249.987**	**13.697.036.405**	**12.061.249.987**	**13.697.036.405**
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20%	*12.061.249.987*	*13.697.036.405*	*12.061.249.987*	*13.697.036.405*
Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD	2.412.249.997	2.739.407.281	2.412.249.997	2.739.407.281
Thuế TNDN các năm trước bị truy thu	0	0	0	
Chi phí thuế TNDN hiện hành Thuế suất 20%	2.412.249.997	2.739.407.281	2.412.249.997	2.739.407.281
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(107.885.484)	(39.240.911)	(107.885.484)	(39.240.911)
Tổng số thuế TNDN phải nộp	**2.304.364.513**	**2.700.166.370**	**2.304.364.513**	**2.700.166.370**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	107.885.484	39.240.911	107.885.484	39.240.911
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	**107.885.484**	**39.240.911**	**107.885.484**	**39.240.911**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1- Thu tiền từ đi vay	337.253.814.164	196.229.731.931	337.253.814.164	196.229.731.931
2- Trả tiền nợ gốc vay	376.892.284.261	196.229.731.931	376.892.284.261	196.229.731.931

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

2- Thông tin các bên liên quan :

STT	Bên Liên Quan	Mối quan hệ
01	Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
02	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
03	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
04	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty TNHH QL và KD Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn (Công ty con).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con	Quý I -2018	Quý I -2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	5.112.220.835	3.834.165.730	5.112.220.835	3.834.165.730
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	5.025.684.690	755.910.144	5.025.684.690	755.910.144
- Cấn trừ nợ phải trả với Lợi nhuận Cty con phải nộp về Công ty mẹ	0	2.895.792.935	0	2.895.792.935
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	1.966.953.628	1.642.037.700	1.966.953.628	1.642.037.700
- Đã thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	1.866.540.409	1.738.288.530	1.866.540.409	1.738.288.530
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	13.620.065	0	13.620.065	0
- Đã thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	14.117.283	0	14.117.283	0
- Đã thu tiền Công ty chợ chuyển	0	0	0	0
- Đã trả tiền Công ty chợ	0	0	0	0
- Doanh thu	368.459.761	365.382.160	368.459.761	365.382.160
- Giá vốn	2.572.836	1.760.000	2.572.836	1.760.000
- Chi phí	365.886.925	363.622.160	365.886.925	363.622.160

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết	Quý I -2018	Quý I -2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Doanh thu bán hàng (Dầu DO 0,05S)	87.340.000	0	87.340.000	0
- Đã thu tiền bán hàng (Dầu DO 0,05S)	87.340.000	0	87.340.000	0

Số dư cuối kỳ với Công ty con	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/03/2017
- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	3.796.196.252	3.078.255.586
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa còn phải thu hộ	1.962.366.686	1.078.115.007
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	5.264.448	0
- Phải trả tiền Công ty Chợ	4.143.543.641	7.143.543.641

3- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý 1-2018)

CHỈ TIÊU	Thương mại		Dịch vụ		Bất động sản	Tổng cộng
	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cty Cổ phần	Cty Chợ		
Kỳ này	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	551.526.883.174	2.098.780.790	3.558.843.208	24.452.991.320		581.637.498.492
Giá vốn hàng bán	542.985.505.538	1.283.720.262	695.471.880	7.574.308.355		552.539.006.035
Lãi gộp	**8.541.377.636**	**815.060.528**	**2.863.371.328**	**16.878.682.965**	**0**	**29.098.492.457**
Kỳ trước	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	668.137.259.744	1.880.979.019	3.864.368.200	20.059.548.333		693.942.155.296
Giá vốn hàng bán	658.729.391.362	1.179.471.526	705.284.134	7.349.582.919		667.963.729.941
Lãi gộp	**9.407.868.382**	**701.507.493**	**3.159.084.066**	**12.709.965.414**	**0**	**25.978.425.355**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2018 của Công ty là **8.964.766.651 đồng, giảm 15,47%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do:

- So với Quý 1 năm 2017 Lãi gộp từ kinh doanh xăng dầu giảm 9,21% do thù lao bán hàng giảm.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 22,18% so với cùng kỳ năm trước: do khoản tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn giảm (Công ty sử dụng tiền từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đầu tư tiếp vào dự án); trong kỳ phát sinh các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và khoản lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm do chưa đi vào hoạt động.

- Lợi nhuận của hoạt động tại chợ đầu mối tăng 30,77%, do điều chỉnh tăng giá dịch vụ phí quản lý, phí nhập chợ và phí lưu bãi .

6- Những thông tin khác

- Ngày 19 tháng 01 năm 2018 Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn đã thay đổi lần thứ hai Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 05 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã mua thêm 1.050.001 cổ phần tương đương 10.500.010.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sở hữu đến thời điểm hiện tại là 5.250.004 cổ phần tương đương 52.500.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 35% trên tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỴ

Mẫu số 02

CTY CP THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Số : 45/HTC-2018
V/v Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN**
2. Mã chứng khoán: HTC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028-38913942 Fax : 028-38910457
5. Người thực hiện công bố thông tin : **LÊ VĂN MỴ - Tổng giám đốc**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I năm 2018 của **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN** được lập ngày 26/04/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình : chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 của Công ty **là 8.964.766.651 đồng, giảm 15,47% so với cùng kỳ năm trước,** chủ yếu là do:

- So với Quý I năm 2017 Lãi gộp từ kinh doanh xăng dầu giảm 9,21% do thù lao bán hàng giảm.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 22,18% so với cùng kỳ năm trước: do khoản tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn giảm (Công ty sử dụng tiền từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đầu tư tiếp vào dự án); trong kỳ phát sinh các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và khoản lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm do chưa đi vào hoạt động.

- Lợi nhuận của hoạt động tại chợ đầu mối tăng 30,77%, do điều chỉnh tăng giá dịch vụ phí quản lý, phí nhập chợ và phí lưu bãi ..

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.hotraco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

LÊ VĂN MỴ